

ASBANK

Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần An Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ
QUÝ III NĂM 2020**



MỤC LỤC	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MẪU SỐ B02a/TCTD	2 - 4
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - MẪU SỐ B03a/TCTD	5
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - MẪU SỐ B04a/TCTD	6 - 7
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - MẪU SỐ B05a/TCTD	8 - 26

1-0
NO
TH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
A	TÀI SẢN	93.076.376	102.486.813
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	706.309	757.147
II	Tiền gửi tại NHNN	1.207.247	6.802.645
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	14.145.939	17.776.242
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	8.736.979	9.627.855
2	Cho vay các TCTD khác	5.408.960	8.148.387
3	Dự phòng rủi ro (*)	-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	100.086	-
1	Chứng khoán kinh doanh	100.086	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)	-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	132.789	49.812
VI	Cho vay khách hàng	58.292.422	56.070.111
1	Cho vay khách hàng	58.986.135	56.802.965
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	(693.713)	(732.854)
VII	Hoạt động mua nợ	152.085	151.756
1	Mua nợ	153.234	153.234
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	(1.149)	(1.478)
VIII	Chứng khoán đầu tư	14.211.085	16.463.267
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.607.748	15.001.050
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.888.280	1.867.538
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)	(284.943)	(405.321)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	442.978	528.791
1	Đầu tư vào công ty con	260.000	260.000
2	Vốn góp liên doanh	-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4	Đầu tư dài hạn khác	182.978	268.791
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	-	-
X	Tài sản cố định	952.627	950.242
1	Tài sản cố định hữu hình	584.874	574.358
a	Nguyên giá TSCĐ	1.130.390	1.077.272
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(545.516)	(502.914)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ	-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	367.753	375.884
a	Nguyên giá TSCĐ	608.190	595.196
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(240.437)	(219.312)
XI	Bất động sản đầu tư	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT	-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)	-	-

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
XII	Tài sản Có khác	2.732.809	2.936.800
1	Các khoản phải thu	990.116	1.093.907
2	Các khoản lãi, phí phải thu	744.985	851.290
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4	Tài sản Có khác	1.124.800	1.119.051
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	(127.092)	(127.448)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	93.076.376	102.486.813
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		-
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	7.836.523	16.734.947
1	Tiền gửi của các TCTD khác	5.428.923	8.465.970
2	Vay các TCTD khác	2.407.600	8.268.977
III	Tiền gửi của khách hàng	72.286.904	69.595.380
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.115.916	1.161.950
VI	Phát hành giấy tờ có giá	1.206.040	5.191.040
VII	Các khoản nợ khác	2.282.267	2.035.850
1	Các khoản lãi, phí phải trả	1.623.805	1.546.071
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	658.462	489.779
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	-	-
	Tổng nợ phải trả	84.727.650	94.719.167
VIII	Vốn chủ sở hữu	8.348.726	7.767.646
1	Vốn của TCTD	5.713.114	5.713.114
a	Vốn điều lệ	5.713.114	5.713.114
b	Vốn đầu tư XD CB, mua sắm tài sản cố định	-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần	-	-
d	Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
g	Vốn khác	-	-
2	Quỹ của TCTD	603.103	603.103
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(109.688)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	2.142.197	1.451.429
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	93.076.376	102.486.813

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Bảo lãnh vay vốn	-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái	88.534.316	98.781.375
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	7.519.479	5.589.815
	<i>Cam kết bán bán ngoại tệ</i>	7.516.845	5.593.406
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	73.497.991	87.598.154
	<i>Cam kết giao dịch tương lai</i>	-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	35.354	32.771
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	727.987	546.353
5	Bảo lãnh khác	4.173.784	4.342.411
6	Các cam kết khác	2.552.400	2.553.650

Lập bảng



Hà Thị Lệ Hồng

Kế Toán Trưởng



Phạm Chanh Hùng

ngày 14 tháng 10 năm 2020

Trưởng Giám Đốc



Đỗ Lam Điền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.687.687	1.605.893	5.022.312	4.755.582
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	1.084.979	1.051.535	3.350.078	2.935.234
I	THU NHẬP LÃI THUẦN	602.708	554.358	1.672.234	1.820.348
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	110.535	75.919	252.153	207.192
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	34.912	31.152	101.841	90.404
II	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	75.623	44.767	150.312	116.788
III	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỒI	107.643	71.278	342.324	138.585
IV	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	58	-	58	-
V	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	88.046	195.590	338.340	348.904
5	Thu nhập từ hoạt động khác	33.880	98.902	100.018	135.034
6	Chi phí hoạt động khác	29.194	53.204	47.380	55.851
VI	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	4.686	45.698	52.638	79.183
VII	THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN	1.134	21.967	28.237	22.227
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	410.330	451.404	1.257.350	1.260.901
IX	LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	469.568	482.254	1.326.793	1.265.134
X	CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	135.042	143.247	402.773	409.079
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	334.526	339.007	924.020	856.055
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	67.902	86.351	184.804	104.711
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	
XII	CHI PHÍ THUẾ TNDN	67.902	86.351	184.804	104.711
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ	266.624	252.656	739.216	751.344

Lập bảng



Hà Thị Lệ Hồng

Kế Toán Trưởng



Phạm Thanh Cường

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2020



P. Tổng Giám Đốc

Đỗ Lam Điền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 3/2020	Quý 3/2019
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	5.128.617	4.762.928
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.427.812)	(3.162.373)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	150.312	116.788
4	Chênh lệch số tiền thực chi/ thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	683.140	432.321
5	Thu nhập khác	17.511	53.584
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	35.074	25.570
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.106.088)	(1.092.728)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(158.285)	(157.792)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	1.322.469	978.298
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.739.427	(211.100)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	2.149.676	3.584.484
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(82.977)	27.668
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(2.183.170)	110.632
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(214.020)	(232.443)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(5.088.855)	344.218
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	-	-
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	(6.753.044)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(8.898.425)	3.951.327
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	2.691.522	708.302
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(3.985.000)	2.457.442
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(46.033)	(2.598)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	210.096	215.220
22	Chi từ các quỹ của TCTD	-	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(11.385.290)	5.178.406

STT	Chi tiêu	Quý 3/2020	Quý 3/2019
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1	Mua sắm tài sản cố định	(66.111)	(77.780)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	54	29
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	85.813	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	28.237	22.227
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	47.993	(55.524)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	393.617
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	393.617
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(11.337.297)	5.516.499
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	22.097.520	11.290.593
	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(109.688)	-
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	10.650.535	16.807.092


TP.HCM, ngày 14 tháng 10 năm 2020

Lập bảng



Hà Thị Lệ Hồng

Kế Toán Trưởng



Phạm Chanh Hùng



Tổng Giám Đốc



Đỗ Lam Diễm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 3/ 2020

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị :

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 120/GP-NHNN ngày 12 tháng 12 năm 2018 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp đổi từ Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0031/NH-GP đã cấp ngày 15 tháng 4 năm 1993, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 ngày 17 tháng 5 năm 1993 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 15 tháng 4 năm 1993.

2. Hình thức sở hữu vốn: Ngân hàng thương mại Cổ Phần

3. Thành phần Hội đồng quản trị :

Ông Đào Mạnh Kháng	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Văn Tiền	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Iris Fang	Thành viên HĐQT
Ông Soon Su Long	Thành viên HĐQT
Ông Lưu Văn Sáu	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Jason Lim Tsu Yang	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm từ ngày 12/6/2020)

4. Thành phần Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Hằng	Thành viên ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Thái	Thành viên ban kiểm soát

5. Thành phần Ban Điều hành (BDH):

Ông Lê Hải	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 30/09/2020)
	Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01/04/2020)
Ông Phạm Duy Hiếu	Quyền Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01/04/2020)
Ông Nguyễn Mạnh Quân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Lam Điền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Tất Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Hùng	Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp, thành viên BDH
Ông Trần Việt Thắng	Giám đốc Khối Công nghệ Ngân hàng, thành viên BDH
Ông Nguyễn Hồng Quang	Giám đốc Khối SME, thành viên BDH
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực, thành viên BDH (bổ nhiệm từ ngày 02/04/2020)
Ông Bùi Quốc Việt	Kế toán trưởng

6. Trụ sở:

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tầng 1,2,3 Tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Văn phòng tại Hồ Chí Minh: số 170 Hai Bà Trưng, Phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi lăm (35) chi nhánh và một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước. (Ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi lăm (35) chi nhánh và một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch).

7. Công ty con và công ty liên kết:

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là “ABBA”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01040009199 do Phòng Đăng ký kinh doanh số 02 thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 01 năm 2010 và các Giấy phép điều chỉnh thực hiện việc tăng vốn với vốn điều lệ là 260.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Công ty TNHH MTV Dịch vụ bảo vệ ABBA (là công ty con của Ngân hàng được đầu tư gián tiếp qua ABBA) thành lập theo Giấy phép Kinh doanh số 0106112803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 02 năm 2013 với vốn điều lệ là 2.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

8. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 3.781 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.969 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng” hay “triệu VNĐ”), được lập theo Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:
 - + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về Ban hành và áp dụng bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
 - + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
 - + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
 - + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);

+ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5);

- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng: Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng: Việc lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ theo các nguyên tắc quy định tại chuẩn mực số 21 _ Trình bày báo cáo tài chính, chuẩn mực số 22 _ Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tài sản và công nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:

Công cụ tài chính phái sinh được hạch toán trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch. Lãi hoặc lỗ do việc thực hiện các nghiệp vụ phái sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trong bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

Ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi và dự thu, dự chi. Ngừng dự thu lãi khi khách hàng bị quá hạn. Lãi dự thu bị quá hạn được chuyển ra tài khoản ngoại bảng cho đến khi thực thu.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ:

5.1. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.

5.2. Kế toán hoạt động mua nợ:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản mua nợ: ghi nhận giá mua khoản nợ theo hợp đồng.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro khoản mua nợ: theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ: theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

6.1. Nguyên tắc phân loại chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

- **Chứng khoán kinh doanh:** là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng mua với chiến lược kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá một năm nhằm hưởng chênh lệch giá.
- **Chứng khoán sẵn sàng để bán:** bao gồm các chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng đầu tư với mục tiêu dài hạn và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán khi xét thấy có lợi.
- **Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:** là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

6.2. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá thực tế mua vào của ngày giao dịch.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh: theo quy định thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng cho năm tài chính 2019, bãi bỏ thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009, Thông tư 34/2011/TT-BTC, Thông tư 89/2013/TT-BTC.

6.3. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn): Giá trị ban đầu ghi nhận theo mệnh giá, chênh lệch giữa giá mua bao gồm cả chi phí bỏ ra để có được chứng khoán và mệnh giá được hạch toán vào tài khoản chiết khấu hoặc phụ trội và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư: theo quy định thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng cho năm tài chính 2019. Bãi bỏ thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009, Thông tư 34/2011/TT-BTC, Thông tư 89/2013/TT-BTC.

* Trái phiếu đặc biệt do công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC theo Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2013 và thông tư số 14/2015/TT-NHNN ban hành ngày 28 tháng 08 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

7. Kế toán các tài sản cố định (TSCĐ) vô hình:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

- Phương pháp và thời gian khấu hao TSCĐ vô hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

8. Kế toán lợi thế thương mại:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

9. Kế toán tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình:

- Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích, hoặc tỷ lệ khấu hao TSCĐ hữu hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch:
 - + Thuê hoạt động: Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.
 - + Thuê tài chính: Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê.
- Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động: Chi phí thuê phát sinh từ hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

11. Bất động sản đầu tư (đối với báo cáo tài chính hợp nhất):

- Nguyên tắc ghi nhận BĐS đầu tư.
- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các Giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ tiêu chuẩn tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Theo chuẩn mực kế toán số 18 về các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng theo quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005.

14. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

Theo quy định của Luật Lao động Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

- Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại
 - + Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận bằng giá trị dự kiến phải thu hoặc phải trả cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và luật thuế hiệu lực tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
 - + Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận theo phương pháp nợ phải trả cho những chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc công nợ cho mục đích lập Báo cáo tài chính.
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại: Ghi nhận theo số thực nộp cho cơ quan thuế đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vốn vay; kỳ phiếu, trái phiếu phát hành; cổ phiếu ưu đãi; mua lại giấy tờ có giá do chính mình phát hành: dự chi và thực chi.

17. Vốn chủ sở hữu:

- Cổ phiếu phổ thông
- Thặng dư vốn cổ phần: khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.
- Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo quy định của pháp luật.

18. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD:

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư từ tổ chức trong nước bằng VND là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III để cho vay lại tới các tiểu dự án và người vay cuối cùng hợp lệ theo quy định trong sổ tay chính sách Quỹ RDFII. Dự án SMEFP3 là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam để cho vay lại các doanh nghiệp vừa và nhỏ đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của dự án.

19. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: Không có sự thay đổi số liệu kế toán kỳ trước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Đơn vị tính: triệu đồng):

1. Chứng khoán kinh doanh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.1. Chứng khoán Nợ	100.086	-
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	100.086	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	100.086	-

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (Đơn vị tính : triệu đồng)

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
<u>Tại ngày cuối kỳ</u>			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.931.588	3.174	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	36.879.139	129.615	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2.Công cụ tài chính phái sinh khác			
<u>Tại ngày đầu kỳ</u>			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.939.338	-	3.317
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	43.927.628	53.129	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2.Công cụ tài chính phái sinh khác			

3. Cho vay khách hàng	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	58.551.993	56.217.835
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	224.190	383.755
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	3.575	16.297
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	204.792	184.029
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.584	1.049
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	58.986.135	56.802.965

- Phân tích chất lượng nợ cho vay	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	56.201.630	54.803.342
Nợ cần chú ý	1.152.177	687.244
Nợ dưới tiêu chuẩn	562.500	291.751
Nợ nghi ngờ	424.788	423.449
Nợ có khả năng mất vốn	645.040	597.179
Tổng	58.986.135	56.802.965

- Phân tích dư nợ theo thời gian:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ ngắn hạn	30.595.957	27.625.361
Nợ trung hạn	4.950.663	6.595.698
Nợ dài hạn	23.439.515	22.581.906
Tổng	58.986.135	56.802.965

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

<u>Kỳ này</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
Số dư đầu kỳ	324.608	408.246
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	162.288	12.592
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(214.020)	-
Số dư cuối kỳ	272.876	420.838

<u>Kỳ trước</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
Số dư đầu kỳ	298.382	348.736
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	1.156.861	59.510
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(1.130.635)	-
Số dư cuối kỳ	324.608	408.246

5. Chứng khoán đầu tư

5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Chứng khoán Nợ	12.605.348	14.998.649
b. Chứng khoán Vốn	2.400	2.400
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(36.994)	(41.175)
Tổng	12.570.754	14.959.874

5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Giá trị chứng khoán	1.888.280	1.867.538
b. Dự phòng rủi ro Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(247.949)	(364.146)
Tổng	1.640.331	1.503.392

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Đầu tư vào công ty con (*)	260.000	260.000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	182.978	268.791
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	442.978	528.791

(*) Giá trị này bằng 0 đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
7.1. Vay NHNN	-	-
7.2. Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước	-	-
7.3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	-	-

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

8.1. Tiền gửi của các TCTD khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Tiền gửi không kỳ hạn	38.923	135.971
- Bằng VND	38.654	135.497
- Bằng ngoại tệ	269	473
b. Tiền gửi có kỳ hạn	5.390.000	8.330.000
- Bằng VND	5.390.000	8.330.000
- Bằng ngoại tệ	-	-
Tổng	5.428.923	8.465.971

8.2. Vay các TCTD khác

- Bằng VND	131.201	5.720.827
- Bằng ngoại tệ	2.276.400	2.548.150
Tổng	2.407.600	8.268.977

Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	7.836.523	16.734.948
---------------------------------------	------------------	-------------------

9. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	9.284.360	7.874.677
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	8.831.855	7.417.394
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	452.505	457.283
Tiền gửi có kỳ hạn	62.623.856	60.511.085
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	61.510.892	59.317.409
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.112.964	1.193.677
Tiền gửi vốn chuyên dùng	22.587	867.289
Tiền gửi ký quỹ	356.100	342.331
Tổng	72.286.904	69.595.382

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Trái phiếu		
- Mệnh giá	1.200.000	5.170.000
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	800.000	4.770.000
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	400.000	400.000
Kỳ phiếu		
- Mệnh giá	-	-
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	-	-
Chứng chỉ tiền gửi		
- Mệnh giá	6.040	21.040
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	110	15.110
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	5.930	5.930
Tổng	1.206.040	5.191.040

11. Các khoản nợ khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Các khoản phải trả nội bộ	33.349	156.770
Các khoản phải trả bên ngoài	2.201.576	1.876.422
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	47.341	2.658
Tổng	2.282.267	2.035.850

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước: (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chỉ tiêu	Số dư	Phát sinh trong kỳ		Số dư
	đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
1. Thuế GTGT	4.348	14.090	15.595	2.843
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	84.014	185.815	158.285	111.544
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Các loại thuế khác	18.077	37.950	53.992	2.036
Tổng cộng	106.439	237.856	227.872	116.423

13. Vốn chủ sở hữu:
13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: (Đơn vị tính: triệu đồng)

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lợi lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu kỳ	5.713.114	-	-	-	-	10.572	456.173	128.822	7.536	1.451.429	-	-	7.767.646
Tăng trong kỳ													
- Tăng vốn trong kỳ													
- Lợi nhuận tăng trong kỳ										739.216			739.216
- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn													
- Bán cổ phiếu quỹ													
- Các khoản tăng khác													
Giảm trong kỳ													
- Sử dụng trong kỳ													
- Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi										(48.448)			(48.448)
- Mua cổ phiếu quỹ													
- Chia cổ tức													
- Các khoản giảm khác					(109.688)								(109.688)
Số dư cuối kỳ	5.713.114	-	-	-	(109.688)	10.572	456.173	128.822	7.536	2.142.197	-	-	8.348.726

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp : (Đơn vị tính : triệu đồng)

Trái phiếu chuyển đổi	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Tổng giá trị	0	0

13.3. Cổ phiếu:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	571.311.355	571.311.355
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	571.311.355	571.311.355
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	571.311.355	571.311.355
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	571.311.355	571.311.355
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	571.311.355	571.311.355
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	46.712	99.152
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4.137.578	3.674.248
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	702.742	899.790
- <i>Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh</i>	-	-
- <i>Thu lãi từ chứng khoán đầu tư</i>	702.742	899.790
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	66.337	61.803
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	11.110	18.135
Thu khác từ hoạt động tín dụng	57.833	2.455
Tổng	5.022.312	4.755.582

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trả lãi tiền gửi	3.049.663	2.560.607
Trả lãi tiền vay	136.989	193.474
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	163.426	181.148
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	-	5
Tổng	3.350.078	2.935.235
Thu nhập lãi thuần	1.672.234	1.820.348
16.Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	58	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
(Chi phí) /Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	58	-
17. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư :	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	448.430	369.893
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	112.509	20.989
(Chi phí) /Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(2.419)	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	338.340	348.904
18.Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	28.237	22.227
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	28.237	22.227

19. Chi phí hoạt động:	Kỳ này	Kỳ trước
19.1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.340	1.381
19.2. Chi phí cho nhân viên:	597.571	542.299
<i>Trong đó: - Chi lương và phụ cấp</i>	<i>506.654</i>	<i>458.601</i>
<i>- Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	<i>54.441</i>	<i>52.286</i>
<i>- Chi trợ cấp</i>	<i>1.302</i>	<i>1.347</i>
<i>- Chi khác cho nhân viên</i>	<i>35.174</i>	<i>30.066</i>
19.3. Chi về tài sản :	343.002	305.426
<i>- Trong đó: khấu hao tài sản cố định</i>	<i>67.288</i>	<i>63.323</i>
19.4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	275.842	378.028
<i>Trong đó: - Công tác phí</i>	<i>6.677</i>	<i>14.725</i>
<i>- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	<i>204</i>	<i>199</i>
19.5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	39.595	33.767
19.6. Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	-	-
19.7 Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	1.257.350	1.260.901

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Đơn vị tính : triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	59.137.785	78.705.591	4.901.771	40.810.727	14.596.114
Nước ngoài	5.410.544	216.275	-	-	-

24. Rủi ro thị trường
24.1 Rủi ro lãi suất (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu rủi ro định giá lại lãi suất	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Tổng cộng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt tại quỹ	-	706.309	-	-	-	-	-	706.309
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.207.247	-	-	-	-	1.207.247
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	13.811.176	334.763	-	-	-	14.145.939
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	100.086	100.086
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	132.789	-	-	-	-	-	132.789
Cho vay khách hàng (*)	2.784.506	-	-	56.354.863	-	-	-	59.139.369
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.432.300	100.187	249.820	7.000	2.827.770	4.796.223	14.496.028
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	442.978	-	-	-	-	-	442.978
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	952.626	-	-	-	-	-	952.626
Tài sản có khác(*)	151.989	2.707.912	-	-	-	-	-	2.859.901
Tổng tài sản (1)	2.936.495	6.374.914	15.118.610	56.939.446	7.000	2.827.770	4.796.223	94.183.272
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	5.428.922	-	150.735	10.810	2.234.822	11.234
Tiền gửi của khách hàng	-	-	24.211.419	15.409.418	17.736.868	13.391.214	1.526.967	11.018
Các CCTC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	32	1.480	1.707	8.652	1.070.462	33.583
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	90	20	-	-	805.930	400.000
Các khoản nợ khác	-	2.282.267	-	-	-	-	-	2.282.267
Tổng nợ phải trả (2)	-	2.282.267	29.640.463	15.410.918	17.889.310	13.410.676	5.638.181	84.727.650
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng (1) - (2)	2.936.495	4.092.647	(14.521.853)	41.528.528	(17.882.310)	(10.582.906)	(841.958)	9.455.622
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (trùng)	-	-	-	2.550.900	-	-	-	2.550.900
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	2.936.495	4.092.647	(14.521.853)	41.528.528	(20.433.210)	(10.582.906)	(841.958)	6.904.722

24.2 Rủi ro thanh khoản (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chi tiêu	Quá hạn			Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	706.309	-	-	-	-	-	706.309
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.207.247	-	-	-	-	-	1.207.247
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	13.811.176	334.763	-	-	-	-	14.145.939
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	100.086	-	100.086
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	35.790	89.275	7.724	-	-	-	132.789
Cho vay khách hàng	1.632.329	1.152.177	4.028.177	6.971.539	19.014.992	6.078.130	20.262.025	59.139.369	
Chứng khoán đầu tư	-	-	100.187	249.820	2.834.770	6.226.123	5.085.128	14.496.028	
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	442.978	-	442.978
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	5	213	4.923	70.692	876.793	952.626	
Tài sản cố khác	151.989	-	961.805	5.757	952.311	285.214	502.825	2.859.901	
Tổng tài sản	1.784.318	1.152.177	20.850.696	7.651.367	22.814.720	12.660.159	27.269.835	94.183.272	
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	5.428.922	-	161.545	2.234.822	11.234	7.836.523	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	24.330.167	15.290.670	31.128.082	1.526.967	11.018	72.286.904	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	32	1.480	10.359	1.070.462	33.583	1.115.916	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	90	20	-	805.930	400.000	1.206.040	
Các khoản nợ khác	-	-	2.282.267	-	-	-	-	2.282.267	
Tổng nợ phải trả	-	-	32.041.478	15.292.170	31.299.986	5.638.181	455.835	84.727.650	
Mức chênh thanh khoản ròng	1.784.318	1.152.177	(11.190.782)	(7.640.803)	(8.485.266)	7.021.978	26.814.000	9.455.622	

24.3 Rủi ro tiền tệ (Đơn vị tính: triệu đồng)
Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 như sau:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.934	64.235	1.078	67.247
Tiền gửi tại NHNN	-	137.819	-	137.819
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	67.648	4.359.917	4.228.677	8.656.242
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	-	2.230.740	-	2.230.740
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	-	-	-
Tài sản cố khác	-	68.614	2	68.616
Tổng tài sản	69.582	6.861.325	4.229.757	11.160.664
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2.276.649	19	2.276.668
Tiền gửi của khách hàng	7.753	1.561.011	6.642	1.575.406
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	81.720	659.912	4.198.468	4.940.100
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	927.600	-	927.600
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	235	77.148	1.231	78.614
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	89.708	5.502.320	4.206.360	9.798.388
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(20.126)	1.359.005	23.397	1.362.276
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	20.430	1.042.967	48.174	1.111.571
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	304	2.401.972	71.571	2.473.847

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2020

Lập Biểu


Hà Thị Lệ Hồng

Kế Toán Trưởng


Phạm Chanh Cường

P. Tổng Giám Đốc


Đỗ Lam Diễm

